

VÙA LƯỜI VÙA BẠN VẪN GIỎI TIẾNG ANH



Bản quyền © thuộc Công ty cổ phần sách MCBooks.

Theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty Cổ phần sách MCBooks và các tác giả: Nguyễn Văn Hiệp (chủ biên), Trịnh Hoài Thương, Bùi Thùy Linh.

Bất cứ sao chép nào không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần sách MCBooks đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam, luật bản quyền quốc tế và công ước Berne về bản quyền sở hữu trí tuệ.

Phát triển cùng phương châm “Knowledge Sharing – Chia sẻ tri thức” MCBooks luôn mong muốn được hợp tác cùng các tác giả trong nước với ước mong được chia sẻ những phương pháp học mới lạ độc đáo, những cuốn sách học ngoại ngữ hay và chất lượng đến với độc giả Việt Nam.

Các tác giả viết sách có nhu cầu xuất bản xin vui lòng liên hệ với chúng tôi qua:

 Email: lienhebanquyen@mcbooks.vn

 Điện thoại: (04).3792.1466

(Bấm máy lẻ 103 gặp Phòng Kế Hoạch)

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về nội dung sách: thewindy@mcbooks.vn

Liên hệ về bản thảo và bản dịch: contact@mcbooks.vn

Liên hệ hợp tác truyền thông trên sách: project@mcbooks.vn

Liên hệ tư vấn, đại diện và giao dịch bản quyền: copyright@mcbooks.vn

Nguyễn Văn Hiệp (Chủ biên)
Trịnh Hoài Thương, Bùi Thùy Linh

VÙA LƯỜI



VÙA BẬN
VẪN GIỎI

TIẾNG ANH



NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ

LỜI NÓI ĐẦU

PHẦN 1: PHÁT ÂM CƠ BẢN

I	Bảng chữ cái	10	16	Nối âm - liaison.....	38
2	Nguyên âm A và E	13	17	Phát âm từ kết thúc bằng CT-X-CK	40
3	Dạng rút gọn	15	18	Phát âm từ kết thúc với S	42
4	Cách phát âm B & P	17	19	Ba lỗi sai cơ bản với đuôi S	44
5	Cách phát âm E & I	19	20	Đọc từ kết thúc bằng đuôi tion	46
6	Cách phát âm /f/ & /p/	20	21	Cách đọc từ kết thúc bằng đuôi -sion	48
7	Cách phát âm /f/ & /v/	22	22	Cách đọc đuôi ed.....	50
8	Cách phát âm J & Y	24	23	5 từ dễ nhầm lẫn trong tiếng Anh.....	53
9	Cách phát âm L & R.....	26	24	Cách phát âm những từ mở đầu bằng B	56
10	Cách phát âm N & KN.....	28	25	Âm câm	58
11	Cách phát âm QU.....	30	26	Phát âm từ có đuôi -ture	60
12	Cách phát âm /S/ và /SH/	32	27	Cách phát âm từ có -du.....	61
13	Cách phát âm /S/ và /θ/	33	28	Cách phát âm can và can't	63
14	Cách phát âm Schwa	35	29	Bốn sai lầm khi phát âm tiếng Anh	64
15	Cách phát âm V & W	37	30	Nguyên tắc cơ bản để cải thiện phát âm.....	66

PHẦN 2: NHỮNG KHÁI NIỆM CĂN BẢN CHO NGƯỜI MỚI HỌC TIẾNG ANH

I	Bảng chữ cái.....	69	5	Phụ âm và Nguyên âm	80
2	Số đếm từ 1 đến 20 (Phần 1)	71	6	Định nghĩa N/ V (to be)/ Adj/ Adv/ mạo từ (a, an, the)/ giới từ	82
3	Số đếm từ 20 trở đi.....	74	7	Mệnh đề trong tiếng Anh	84
4	Danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ.....	77	8	Đại từ	86
			9	Nội động từ, ngoại động từ.....	89
			10	Cấu trúc used to, be used to và get used to.....	91
			11	Số ít/nhiều (N/V)	93

Mục lục

12	Danh từ xác định/không xác định đếm được/không đếm được.....	95
13	Sự hòa hợp chủ ngữ - động từ trong câu.....	97
14	Tiền tố và hậu tố của từ.....	100
15	Trọng âm của một từ	102
16	Much/many/(a)little/(a)few/ a lot of/ lots of/ plenty of	104
17	Some/Any/No/None	106
18	All/Every/Whole	108
19	Thứ tự các tính từ trong câu.....	110
20	Ba thì cơ bản trong tiếng Anh ...	112
21	So sánh ngang bằng/ hơn/ hơn nhất.....	115

22	Động từ khuyết thiếu	117
23	Câu hỏi đuôi	119
24	Câu điều kiện	121
25	Dạng bị động.....	123
26	Câu tường thuật.....	125
27	Mệnh đề quan hệ	128
28	Một số cấu trúc nhấn mạnh ý trong tiếng Anh (1).....	130
29	Một số cấu trúc nhấn mạnh ý trong tiếng Anh (2).....	132
30	Tiếng Anh Mỹ	134

PHẦN 3: GIAO TIẾP TRONG CÁC TÌNH HUỐNG HÀNG NGÀY

1	Mở đầu cuộc hội thoại	139
2	Sở thích	141
3	Trường học	142
4	Bạn làm nghề gì?	144
5	Bạn chơi môn thể thao nào?	146
6	Miêu tả người.....	148
7	Nói về thời tiết	151
8	Gọi điện thoại.....	153
9	Ghé thăm một người bạn	155
10	Chào hỏi và giới thiệu.....	158

11	Bạn muốn ăn gì cho bữa sáng?.....	160
12	Gọi món.....	162
13	Gặp một người bạn	164
14	Lên lịch hẹn	166
15	Đi khám	169
16	Hỏi và chỉ đường.....	171
17	Lên lịch hẹn hò chính thức	173
18	Rạp chiếu phim	175
19	Đặt chỗ.....	176
20	Tán tỉnh.....	178
21	Phòng tắm.....	181

22	Đại lí du lịch.....	182
23	Tại sân bay.....	184
24	Nhờ trợ giúp.....	186
25	Tại khách sạn.....	188
26	Tại nhà hàng ăn uống.....	190

27	Điểm mạnh – điểm yếu	192
28	Xin phép.....	194
29	Các sở thích ngoài công việc.....	196
30	Tiệm cắt tóc	200

PHẦN 4: GIAO TIẾP TRONG CÔNG VIỆC

I	Nói chuyện với đồng nghiệp.....	204
2	Đến muộn	206
3	Phản nản về công việc	207
4	Kinh nghiệm làm việc.....	209
5	Đàm thoại với sếp.....	211
6	Nói chuyện với cấp dưới	213
7	Công nghệ thông tin.....	215
8	Bán hàng.....	217
9	Thư tín doanh nghiệp - hướng dẫn chung.....	219
10	Thư tín doanh nghiệp - các câu hữu dụng.....	221
II	Sơ yếu lí lịch (cv).....	223
12	Các vấn đề với máy móc.....	225
B	Trao đổi danh thiếp.....	228
14	Tôi bận	229

15	Giải thích.....	231
16	Thuyết trình.....	233
17	Phỏng vấn xin việc	236
18	Quảng cáo	240
19	Tiếp thị.....	242
20	Đàm phán	244
21	Tài chính	247
22	Cuộc gặp gỡ	249
23	Đánh giá hoạt động công việc	252
24	Đi công tác.....	255
25	Các cuộc gọi có tính chất công việc.....	257
26	Thành tựu	260
27	Bỏ việc.....	263
28	Giới thiệu các địa điểm	265
29	Du lịch: giải thích các quy định	267
30	Du lịch: phổ biến quy định an toàn	269

PHẦN 5: CỤM ĐỘNG TỪ VÀ CÁC THÀNH NGỮ

I	Tổng quan về cụm động từ và thành ngữ	272	I6	Các cụm động từ và thành ngữ với pick	301
2	Các cụm động từ và thành ngữ với look	274	I7	Các thành ngữ liên quan đến bộ phận cơ thể.....	304
3	Các cụm động từ và thành ngữ với make	276	I8	Các thành ngữ liên quan tới quần áo	306
4	Các cụm động từ và thành ngữ với do	278	I9	Các thành ngữ liên quan đến động vật.....	308
5	Các cụm động từ và thành ngữ dùng get.....	280	20	Các thành ngữ liên quan đến màu sắc.....	310
6	Các cụm động từ và thành ngữ với give	281	21	Các thành ngữ liên quan đến con số.....	312
7	Các cụm động từ và thành ngữ với take	283	22	Các thành ngữ liên quan đến đồ ăn/đồ uống.....	314
8	Các cụm động từ và thành ngữ với run	284	23	Các cặp thành ngữ.....	316
9	Các cụm động từ và thành ngữ với go	285	24	Các thành ngữ liên quan đến thời gian.....	318
10	Các cụm động từ và thành ngữ với put	287	25	Những lời đáp lại có yếu tố thành ngữ.....	320
II	Các cụm động từ và thành ngữ với cut	289	26	Nhấn mạnh mang tính chất thành ngữ.....	322
12	Các cụm động từ và thành ngữ với come.....	292	27	Thành ngữ và một số các nói khác liên quan đến thời tiết.....	324
13	Các cụm động từ và thành ngữ với set	294	28	Từ lóng (1)	328
14	Các cụm động từ và thành ngữ với turn	296	29	Từ lóng (2)	332
15	Các cụm động từ và thành ngữ với work.....	299	30	Từ lóng (3)	334

Chú thích:

VD: Ví dụ

#: khác

Uhm(m): Ủm... (Thán từ)

Ahh: À... (Thán từ)

Lời nói đầu

Xin chào!

Bạn có muốn giỏi tiếng Anh mà không mất quá nhiều thời gian và không phải ngồi vào bàn học không?

Ai cũng muốn giỏi tiếng Anh nhưng khi bắt đầu được một thời gian thì lại thấy chán nản, không có động lực vì quá khó hoặc bản thân quá bận. Tuy nhiên, trong thực tế, mỗi ngày thì bất kỳ ai cũng có vài tiếng bộ não khá là thảnh thơi, bạn có thể hoàn toàn vừa giải trí vừa luyện tiếng Anh trong khoảng thời gian đó. Ví dụ như là nấu cơm, rửa bát, dọn nhà, đợi xe buýt hay là lúc chạy bộ tập thể dục nữa chẳng hạn...

Tài liệu luyện nghe của nước ngoài thì rất nhiều nhưng đa phần là khá khó hoặc nghe rất chán. Và đó chính là lý do cuốn sách này ra đời. Bộ sản phẩm mất hơn 1 năm để hoàn thành với cả ngàn giờ viết nội dung của đội ngũ tác giả, trải qua biết bao nhiêu bài thu hỏng và thay đổi khuôn mẫu chương trình. Chúng tôi đã phải tham khảo hàng trăm mẫu bài nghe khắp nơi trên Internet để ra được cấu trúc phù hợp cho các bài học này. Ngay cả khi làm việc để chọn đối tác xuất bản tôi cũng đã bắt buộc nhà xuất bản phải xuất bản cuốn sách này dưới dạng in màu để đảm bảo tối đa trải nghiệm đọc của người học.

Tính tới thời điểm hiện tại, về sản phẩm học bằng âm thanh cho người Việt Nam, chưa có sản phẩm nào tương tự về hình thức cũng như số lượng. Cuốn sách là sản phẩm đầu tiên trong thể loại này. Người không biết gì cũng học được, sản phẩm hiệu quả cho cả người muốn học để giao tiếp thực tế trong đời sống và trong công việc. Cấu trúc của mỗi bài được thiết kế rất tối ưu để khán giả nghe và đọc theo vài lần là dùng được.

Chúng tôi hi vọng cuốn sách này sẽ đưa tiếng Anh của các bạn lên tầm cao mới chỉ trong thời gian ngắn. Tiếng Anh không khó, chỉ cần kiên trì và học chuyên tâm là bạn sẽ thành công.

Mặc dù đã rất nỗ lực nhưng trong quá trình biên soạn nhưng chắc chắn cuốn sách không thể tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp quý báu từ quý độc giả để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Các tác giả!



PHẦN 1: PHÁT ÂM CƠ BẢN





Chào mừng các bạn! Mình là Linh.

Mọi ngôn ngữ đều bắt đầu với **bảng chữ cái**. Tương tự, tiếng Anh cũng có một bảng chữ cái riêng bao gồm 26 chữ cái tất cả. Hãy cùng bắt đầu bài học thú vị ngày hôm nay nhé!



Thật vui nhộn phải không?

Sau đây mình sẽ giới thiệu **cách đọc từng chữ cái** theo thứ tự trong bảng chữ cái nhé!

Đầu tiên, chữ **A** đọc là /eɪ/ /eɪ/.

Chữ **B** đọc là /bi:/ /bi:/ Hãy liên tưởng đến viên bi khi đọc chữ **B** thì sẽ dễ nhớ hơn đấy.

Chữ **C** đọc là /si:/ /si:/ Có thể nghĩ đến đèn xi nhan khi đọc chữ cái này.

Tiếp theo, chữ **D** đọc là /di:/ /di:/ Chữ này các bạn có thể nghĩ ngay đến việc chúng ta đi lại, đi chơi chẳng hạn.

Chữ **E** được đọc là /i:/ /i:/ Nhớ đọc kéo dài ra một chút nhé: /i:/ /i:/ /i:/

Trong bảng chữ cái tiếng Việt không có chữ **F**, còn trong tiếng Anh chúng ta đọc là /ef/ /ef/.

Tiếp đến là chữ **G**, đọc là /dʒi:/ /dʒi:/, đọc giống với từ ghép **gờ i**, **gi** trong tiếng Việt.

Chữ **H**, đọc là /ert/ /ert/ /ert/.

Chữ **I ngắn**, đọc là /aɪ/ /aɪ/ giống như khi bạn hỏi ai đó, ai vậy.

Tiếp nữa, chữ **J** cũng không có trong bảng chữ cái tiếng Việt. Các bạn có thể liên tưởng đến từng *giây phút* là có thể nhớ đến cách đọc của nó. Cách đọc là /dʒeɪ/ /dʒeɪ/ Chữ *gi* của tiếng Việt kết hợp với âm *ây*. Ta có /dʒeɪ/.

Chữ **K** đọc là /keɪ/ /keɪ/. Chúng ta có thể nghĩ ngay đến cái cây chẳng hạn.

Chữ **L**, đọc là /el/ /el/ /el/.

Chữ cái tiếp theo là chữ **M**, đọc là /em/ /em/. Chú ý có bật hơi nhẹ /m/ nhưng không đọc rõ thành tiếng.

Không phải *em* mờ mà là /em/ /em/.

Tương tự, chữ tiếp theo, chữ **N**, đọc /en/ - /en/, cũng bật hơi nhẹ /n/, /en/ - /en/.

Sau đó là chữ **O**, đọc là /ou/ - /ou/. Nhìn chữ **O** cũng giống *cái ô* phải không?

Chữ **P**, đọc là /pi:/ - /pi:/. Khi đọc các bạn cũng bật hơi giống như đọc chữ cái này trong tiếng Việt nhé: /pi:/ - /pi:/. Vậy thì điều gì khiến các bạn dễ dàng liên tưởng đến cách đọc chữ cái này nhỉ? Trong toán học có lẽ các bạn không hề xa lạ với *con số pi (3,14)* đúng không?

Chữ **Q**, được đọc là /kju:/ - /kju:/.

Chữ cái **R**, đọc là /ɑ:r/ - /ɑ:r/. Có phần uốn lưỡi **r** nên các bạn chú ý nhé. /ɑ:r/ - /ɑ:r/.

Chữ **S** hay *sờ nặng* của tiếng Việt, đọc là /es/ - /es/. Bật hơi là chữ *sờ nhẹ*, /es/ - /es/.



Tiếp theo đó là chữ **T**, đọc là /ti:/ /ti:/. Không phải là *ti* mà là /ti:/ - /ti:/.

Chữ **U** sẽ được đọc là /ju:/ - /ju:/. Mình thấy có nhiều bạn đọc là *ziu* nhưng như vậy thì không chính xác, phải đọc là /ju:/ /ju:/.

Chữ **V** được đọc thành /vi:/ /vi:/.

Tiếp nữa là chữ **W**, viết giống như hai chữ **V** đứng liền nhau.

Nếu đọc chậm, chữ cái này sẽ được phát âm là /'dʌblju:/ - /'dʌblju:/ Tuy nhiên ở đây xuất hiện hiện tượng đọc nối âm nên thường được phát âm là /'dʌblju:/ - /'dʌblju:/.

Chữ **X** hay *xờ nhẹ* trong tiếng Việt đọc là /eks/ - /eks/ - /eks/

Tiếp theo chữ **Y**, đọc là /waɪ/ - /waɪ/ - /waɪ/. Cách đọc chữ cái này giống từ **why** (*tại sao*) trong tiếng Anh đó!

Và cuối cùng, chữ **Z** sẽ đọc là /zi:/ - /zi:/ - /zi:/. Đây là cách đọc **Anh - Mỹ**, theo **Anh - Anh** sẽ đọc là /zed/ /zed/ /zed/.

Ok, bây giờ các bạn lặp lại theo mình một lần nữa nhé!

A B C D E F G H I J K L M N O P Q R S T U V W X Y Z

Để dễ nhớ hơn nữa, các bạn hãy mở lại bài hát ở đầu bài học và học theo nhé! Chúc các bạn học vui.

Xin cảm ơn các bạn!





Chào mừng
các bạn! Mình
là Linh.

Các bạn biết không? Một trong những phần gây khó khăn nhất đối với hầu hết người học tiếng Anh là phát âm. Phát âm như thế nào cho chuẩn và đúng, thậm chí như một người bản xứ là điều không hề dễ dàng.

Trong bài học này, chúng ta sẽ cùng đi sâu vào cách phát âm hai nguyên âm A và E trong tiếng Anh nhé!

*Bài học có hai phần, nửa đầu sẽ tìm hiểu về **cách phát âm nguyên âm A** và các trường hợp của nó, phần hai tập trung vào **nguyên âm E**!*

Mời các bạn cùng nghe đoạn băng sau:



Nguyên âm **A** có hai cách phát âm là /ei/, cách viết phiên âm là chữ **e** và **i** ngắn - /ei/, và /æ/, phiên âm là nửa chữ **a** và nửa chữ **e** - /æ/.

Khi phát âm /ei/, mặt lưỡi nâng lên, hàm cũng nâng theo, miệng mở rộng vừa.

Sau khi đã hình dung ra hình ảnh, hãy cùng luyện tập theo mình nhé: /ei/ - /ei/ - /ei/.

Giờ thì hãy áp dụng đọc một số từ sau: **bait** (mồi nhử) – **date** (ngày) – **pain** (nỗi đau) – **rain** (mưa) – **jail** (nhà tù).

Tiếp theo, với trường hợp tương đối khó còn lại của nguyên âm A, /æ/. Có thể âm này sẽ khiến bạn lúng túng khi phát âm. Khi phát âm /æ/, chúng ta cần tì đầu lưỡi vào răng. Âm được phát ra từ trong cổ họng, khi đọc lưỡi hơi bẻ ra một chút. Cũng chính vì thế mà âm này thường được gọi là âm A bẹt: /æ/ /æ/ /æ/.

Hãy cùng áp dụng vào một số từ sau: **bad** (xấu xa) – **had** (đã có) – **fat** (béo, mập) – **mad** (tức giận, nổi điên lên) – **cat** (con mèo).

Các bạn hãy quay lại đoạn băng ở đầu bài học để nghe thử xem cách phát âm khác nhau của nguyên âm A nhé!

Đã khi nào bạn bắt gặp một người khách nước ngoài đang loay hoay với chiếc

xe đạp bị hỏng và nhờ đến sự giúp đỡ của một ai đó: **Could you help me with this pedal?** Anh có thể giữ giúp cái bàn đạp này không? **Pedal** (P-E-D-A-L) nghĩa là cái bàn đạp nhưng người đó lại hiểu là họ đang nhờ giữ mái chèo **paddle** (P-A-D-D-L-E) và lấy làm ngạc nhiên chưa?

Đó chỉ là một trong rất nhiều hiểu lầm thú vị gây ra bởi chưa phân biệt rõ cách đọc chính xác của các từ đấy! Trong trường hợp này, sự hiểu nhầm là ở **các cách đọc của nguyên âm E và âm A bẹt** mà chúng ta sẽ tìm hiểu sau đây.



/e/ là một nguyên âm ngắn, khi phát âm ta hạ mặt sau của lưỡi đồng thời hàm dưới cũng hạ xuống một chút. **/e/ - /e/ - /e/**.

Thử cùng áp dụng vào một số từ sau: **when** (bao giờ) – **then** (sau đó, tiếp theo) – **set** (đặt, để, v.v.) – **get** (lấy, có, v.v.) – **tell** (nói, bảo).

Đặc biệt, âm **/e/** rất hay bị nhầm lẫn với âm **/æ/** của nguyên âm A như trong tình huống trên. Các bạn hãy xem xét thêm các ví dụ dưới đây:

Từ **bet** (cá cược) và **bat** (gậy bóng chày).

Từ **head** (cái đầu) và **had** (có), dạng quá khứ của từ have)

Từ **net** (cái lưới) và **gnat** (con muỗi nhỏ).

Ở các ví dụ vừa rồi, từ được đọc trước là các từ có bao gồm **nguyên âm /e/** và sau đó là **nguyên âm /æ/** hay A bẹt.

Trường hợp ngoại lệ:

Nếu **E** theo sau bởi **R** thì không đọc là nguyên âm **/e/**, thay vào đó là **/ɜ:r/** như trong từ **her** (H-E-R), **term** (T-E-R-M) có một âm tiết tận cùng bằng một phụ âm. Hoặc từ **interpret** /ɪn'tɜ:rprɪt/ là từ đa âm tiết có chữ **e** được nhấn mạnh.

Chắc giờ bạn sẽ không nhầm lẫn như trong tình huống vừa rồi mình đưa ra chứ? Bạn đã có thể nghe và phân biệt được hai từ **pedal** (bàn đạp) và **paddle** (mái chèo) rồi đúng không nào?

Xin cảm ơn các bạn.



Chào mừng các bạn! Mình là Linh.

*Cũng giống như bất kì một ngôn ngữ nào trên thế giới, khi nói tiếng Anh người dùng sử dụng rất nhiều câu hay từ rút gọn nhằm đạt sự nhanh chóng và đa dạng. Chúng rất đơn giản nhưng chỉ khi bạn đã biết hay hiểu về nó thì mới đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất. Sau đây sẽ là **một số dạng rút gọn (contractions) phổ biến nhất trong tiếng Anh.***

Dạng rút gọn được hiểu đơn giản là một từ được rút gọn một hoặc một vài chữ cái. Có thể nhận thấy dấu **phẩy trên** là đặc điểm nhận dạng của dạng rút gọn. Dấu **phẩy trên** xuất hiện đúng vị trí của những chữ cái được lược bỏ. Ví dụ như từ **can't/can't** viết tắt của **cannot**, dấu phẩy trên được đặt giữa chữ **n** và **t**. Đọc là **can't/can't**.

Về cơ bản có 2 dạng rút gọn: **rút gọn khẳng định** (positive contractions) và **rút gọn phủ định** (negative contractions).

Trước hết hãy cùng mình xem xét một số từ ở dạng **rút gọn khẳng định** nhé!

- **I am** được rút gọn thành **I'm** với dấu phẩy được thêm giữa chữ **i** và **m**. **I'm**.

VD: I'm Jenny.

She is/ He is/ It is được rút gọn thành **She's/ He's/ It's**, dấu phẩy đặt ở đúng vị trí chữ **i** bị mất đi. **She's/ He's/It's**.

VD: She's coming here.

We are/They are/You are rút gọn thành **We're/They're/You're**, tương tự dấu phẩy được đặt ở vị trí chữ **a** bị mất đi. **We're/They're/You're**.

VD: They're playing tennis.

Các từ **have** (H-A-V-E), **has** (H-A-S) và **had** (H-A-D) đều được rút gọn bằng cách lược bỏ đi hai chữ cái **h** và **a** rồi thêm dấu phẩy trước các chữ cái còn lại.

VD: They've gone out. We've been here for 2 hours. She's left. It's been taken. We'd better hurry up... v.v.

Will (w-i-l-l) (sẽ) được rút gọn = cách bỏ đi 2 chữ cái đầu là **w** và **i** rồi thêm

dấu phẩy tại vị trí 2 chữ cái này mất đi.

VD: I'll leave. You'll know. It'll be hard.

Would (w-o-u-l-d) rút gọn bằng cách chỉ để lại chữ d rồi thêm dấu phẩy trước nó.

VD: I'd like a coffee.

Một số từ ở dạng rút gọn phủ định:

Các cụm từ **is not, are not, would not, was not, were not, has not, have not, had not, does not, do not, need not, must not, could not** đều được rút gọn bằng cách viết liền các cụm từ lại với nhau, lược bỏ chữ o ở từ not rồi thêm dấu phẩy tại vị trí chữ o bị lược bỏ. Cách đọc các cụm từ trên sau khi rút gọn như sau: is not thành **isn't**, are not thành **aren't**, would not thành **wouldn't**, was not thành **wasn't**, were not thành **weren't**, has not thành **hasn't**, have not thành **haven't**, had not thành **hadn't**, does not thành **doesn't**, do not thành **don't**, need not thành **needn't**, must not thành **mustn't**, và could not thành **couldn't**.

Will not rút gọn thành chữ **won't** (w-o-n - dấu phẩy trên -t).

VD: They won't come tonight.

Cannot thành chữ **can't** (c-a-n - dấu phẩy trên -t).

VD: She can't swim.

Đặc biệt, I am not rút gọn thành **I'm not**, tức là dạng rút gọn khẳng định của I am và từ not.

VD: I'm not going to the park.

Rất đơn giản phải không? Cùng mình đọc lại tất cả những từ rút gọn vừa rồi nhé!

I'm - She's - He's - It's - We're - They're - You're - I'll - You'll - We've - I've - I'd - We'd - isn't - aren't - wouldn't - wasn't - weren't - hasn't - haven't - hadn't - doesn't - don't - needn't - mustn't - couldn't - won't - can't - I'm not.

Bài học đến đây là kết thúc.

Xin cảm ơn các bạn!



Xin chào,
mình là Hoài
Thương.

Cặp phụ âm đầu tiên mà Thương muốn giới thiệu với các bạn đó là **B và P**. Đây có thể xem là một cặp âm khá khó phân biệt cho những người mới bắt đầu học tiếng Anh.

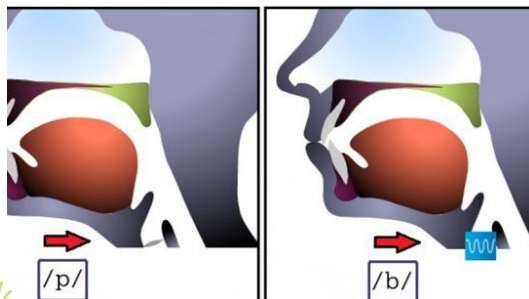
Do vậy hi vọng hôm nay mình sẽ giúp các bạn vượt qua khó khăn này, từ việc nghe, phân biệt, lẫn việc phát âm được nó. Nào, hãy tập trung lắng nghe bài học ngày hôm nay nhé!

/p/ là phụ âm vô thanh, /b/ là phụ âm hữu thanh.

Hai phụ âm này đều có đặc điểm giống nhau về cách đặt vị trí của các bộ phận phát âm.

Đó là, đầu tiên, chúng ta **khép chặt hai môi lại**, sau đó chúng ta sẽ **mở miệng**, đồng **thời bật mạnh lượng hơi ở bên trong ra**: /p/ và /b/.

Tuy nhiên, điểm khác biệt giữa hai phụ âm này đó là: vì phụ âm **/p/ là một phụ âm vô thanh**, do đó các bạn sẽ **không rung dây thanh quản khi phát âm**, còn **/b/ là phụ âm hữu thanh**, do đó chúng ta **cần rung dây thanh quản khi phát âm**.



1 điều các bạn cần lưu ý, đó là:

Hầu hết chữ **P** hay **PP** được phát âm là **/p/ (open, people,...)** tuy nhiên có những trường hợp đặc biệt khi:

Ph được phát âm là **/f/ (phone)** hay **P** không được phát âm như trong **psychology (tâm lí học)**.

Trong khi đó, cần lưu ý rằng Âm **/b/ là một âm câm khi nó đứng cuối từ và đứng trước nó là âm /m/**. Ví dụ: *climb /klaɪm/, crumb /krʌm/, dumb /dʌm/, comb /kəʊm/*

Ok, vậy là chúng ta đã hoàn tất những lý thuyết về phương pháp phân biệt cách phát âm của /b/ và /p/. Sau đây, Thương sẽ đưa ra những ví dụ cơ bản nhằm giúp các bạn củng cố bài học ngày hôm nay thông qua việc luyện tập phát âm.

Từ vựng đầu tiên: **POLICE**, P-O-L-I-C-E nhớ là đặt tay ở cổ họng mình để kiểm tra xem có sự rung không nhé. Hãy cùng đọc theo mình nhé.

Từ số hai, hai chữ P: **PAPER**, P-A-P-E-R.

Từ cuối cùng trong nhóm từ phát âm chứa chữ P, **HAPPY**.

Tiếp theo là ví dụ phát âm của chữ B, lưu ý đặt tay lên cổ họng để cảm nhận sự rung. Ví dụ ta có: **BABY**. Các bạn có để ý có tới **2 lần rung** không.

BANK là từ thứ hai nhé. Hãy cùng luyện tập với mình! Cuối cùng là **BLUE**.

BLUE cũng chính là từ vựng khép lại bài học ngày hôm nay. Hi vọng các bạn đã hình dung ra cách phân biệt phát âm của B và P để từ đó không mắc lỗi khi phát âm hai âm này.

Đừng quên tự luyện tập ở nhà các bạn nhé.

Hẹn gặp lại cả nhà trong những bài học tiếp theo.

Xin chào và hẹn gặp lại.





Chào cả nhà, hôm nay Hoài Thương sẽ mang tới cho các bạn **cách phân biệt giữa phát âm hai nguyên âm E và I**. Cần lưu ý rằng **nguyên âm I** (viết như chữ cái **I** ngắn trong tiếng Việt) được phát âm như từ **con mắt – EYE**. Tuy nhiên, khi nó xuất hiện trong từ vựng tiếng Anh thì phát âm của nó cũng sẽ không cố định là /ai/.

Cho nên, bài học ngày hôm nay, thực chất, sẽ là **sự khác nhau giữa việc phát âm I ngắn và âm I dài**.

Bài học hứa hẹn sẽ rất ngắn gọn, tuy nhiên, các bạn cần phải tập trung cao độ nhất vì nội dung bài học chứa rất nhiều điều thú vị. Nào, các bạn đã sẵn sàng chưa?

Đầu tiên, chữ **E** trong bảng chữ cái tiếng Anh được phát âm là /i:/. Lưu ý **khí phát âm âm này, bạn cần mở miệng rộng như đang mỉm cười, miệng mở rộng hai bên**.

Các bạn thử luyện tập như mình nhé /i:/. Trong khi đó, phát âm âm i ngắn là /ɪ/

Các bạn không cần phải mở rộng miệng và kéo dài hơi như với âm /i:/ dài. Hãy cùng mình so sánh /ɪ/ và /i:/.

Nhằm giúp các bạn củng cố được lý thuyết bài học, mình sẽ cung cấp một số ví dụ điển hình như:

Cặp từ đầu tiên **BEAT** (chiến thắng ai đó trong một trò chơi hay cuộc thi), B-E-A-T và **BIT** (một ít). Nào, hãy luyện tập cùng mình.

Thứ 2, ta có cặp từ **FEET** (Feet còn gọi là **foot** là đơn vị đo chiều dài của Anh-Mỹ) và **FIT** (vừa) Các bạn hãy lặp lại theo mình nhé.

Cặp từ thứ 3 là **SHEEP** (con cừu) và **SHIP** (con tàu)

Tiếp theo, **DEEP** (sâu) và **DIP** (nhúng một vật gì đấy vào chất lỏng). Cặp từ cuối cùng của bài học là **HEAT** (nhiệt) và **HIT** (đánh), hãy luyện tập cặp từ cuối cùng này nào.

Và bài học đã khép lại. Các bạn có thấy nội dung hôm nay khá ngắn gọn không ạ. Tuy nhiên, đây là cặp âm không hề dễ khi phát âm. Đặc biệt là đối với những người mới bắt đầu học tiếng Anh.

Nên mình hi vọng là các bạn sẽ không ngừng luyện tập phát âm để việc nói tiếng Anh trở nên trôi chảy và tự nhiên nhé.

Xin chào và hẹn gặp lại!



6

Cách phát âm /f/ & /p/



6



Lại là Hoài Thương đây.

Hôm nay mình sẽ giúp các bạn **phân biệt cách phát âm cặp đôi /p/ và /f/**.

Trước hết, cần lưu ý cách phát âm của /p/

Việc bạn cần làm là hình dung ra khẩu hình miệng của mình khi phát âm P, cụ thể như sau: **Các bạn mím chặt môi, sau đó bật hơi ra mạnh.** Như vậy, ta đã có cách phát âm chữ P.

Nào hãy cùng luyện tập.

Lưu ý là bạn sẽ **không cảm nhận được độ rung khi đặt tay vào cổ mình lúc phát âm chữ này** – đây cũng là kiến thức cũ mà mình đã hướng dẫn ở bài học hôm trước. Các bạn còn nhớ không ạ?



Tiếp theo, chúng ta đến với **cách phát âm âm /f/**. Điểm đáng lưu ý ở đây đó là **bạn phải dùng hàm răng trên của mình chạm vào môi dưới, sau đó đẩy hơi ra**. Từ đó ta có âm /f/ được phát âm theo cách này. Nào, các bạn thử luyện tập cùng mình xem nhé.

Sau khi nắm rõ cách phát âm của hai âm này, Thương muốn nhấn mạnh một điểm khác biệt rõ nhất đó chính là: **trong khi âm /f/ được phát âm khi răng của chúng ta bị lộ ra ngoài thì âm /p/ lại được phát âm khi và chỉ khi cả hàm răng bị che khuất**. Các bạn lưu ý cùng mình nhé!



Vậy là chúng ta đã cùng nhau đi hết phần lý thuyết của bài học hôm nay. Nhằm củng cố thêm cho các bạn sự khác biệt trong cách phát âm của /p/ và /f/, Thương sẽ cung cấp những ví dụ ngay sau đây. Cùng Thương tiếp tục tập trung vào bài học nhé.

Cặp từ thứ nhất: **PAN** (cái chảo) và **FAN** (cái quạt).

Cặp từ tiếp theo, ta có: **PACE** (tốc độ) và **FACE** (khuôn mặt). Hãy tới với cặp từ thứ 3, **FAST** (nhanh) và **PAST** (quá khứ).

Tiếp theo là cặp từ **FASHION** (thời trang) và **PASSION** (đam mê).
Cặp từ thứ 5: **FOOT** (bàn chân) và **PUT** (đặt vào).

Tiếp theo là cặp từ **FAIR** (công bằng) và **PAIR** (cặp, đôi).

Và cặp từ cuối cùng của bài học hôm nay là **PAT** và **FAT**, từ PAT có hai nghĩa.

Thứ nhất: nó là *tên người*, có thể dùng cho cả nam và nữ, nếu là *nữ* thì là PATRICIA và *nam* thì là PATRICK .

Cả hai đều được đọc ngắn gọn là PAT. Ngoài ra PAT được dùng như là một động từ thì nó có nghĩa là *vuốt ve động vật*.

FAT thì như mọi người đều biết, nghĩa là *mập*. Ví dụ: **Santa Claus is FAT**.

Cặp từ **PAT** và **FAT** cũng đã kết thúc bài học ngày hôm nay của chúng ta.

Hi vọng các bạn chăm chỉ luyện tập không chỉ bài học ngày hôm nay mà còn những bài học phát âm khác để phát âm không bao giờ là ác mộng đối với những người mới bắt đầu học tiếng Anh.

Chúc các bạn thành công và có một ngày học tập, làm việc hiệu quả. Đừng bỏ lỡ các bài học mới nhé. Hãy đồng hành cùng chúng tôi.

Xin chào và hẹn gặp lại.





Chào các bạn đọc giả yêu tiếng Anh. Mình là Thương.

Các bạn biết không, có một thực trạng chung trong việc học ngoại ngữ, đó là nhiều bạn vì quá chú trọng ngữ pháp mà lơ là việc phát âm sao cho giống với người bản xứ. Đó là một sự lãng phí rất lớn vì dù từ vựng và cấu trúc có phong phú đến mấy mà phát âm không chính xác cũng không thể khiến người nghe hiểu được. Việc học phát âm phải được

*bồi đắp từng ngày thì mới có thể hoàn thiện đúng không nào? Chúng mình hãy cùng bắt đầu bài học hôm nay với âm /f/ như các bạn nghe thấy trong từ **fast**, và âm /v/ như trong từ **very** nhé.*

Vì sao hai âm này lại được giới thiệu cùng nhau? Bởi vì hai âm /f/ và /v/ là hai trong số 24 phụ âm, tức là **consonant sound**. Đặc biệt hơn, khi phát âm hai âm này, lưỡi của chúng ta đặt cùng một vị trí.

Chỉ có điều, âm /f/ được phát ra chỉ là **một luồng không khí đi ra từ miệng**, còn để phát âm được âm /v/ thì cần làm rung dây thanh quản. Các bạn có thể đặt tay lên cổ để kiểm chứng điều đó.

Đầu tiên hãy khám phá âm /f/ nhé. Âm /f/ là âm vô thanh, để tạo ra được âm /f/ hoàn chỉnh, **răng trên và môi dưới cần chạm vào nhau và để ra một lỗ hổng nhỏ để bật hơi, miệng hơi chu ra.**

Sau đây mình sẽ giới thiệu một vài từ tiêu biểu có âm /f/ để các bạn luyện tập theo nhé:



FRESH - nghĩa là *tươi*

FLOWER - nghĩa là *hoa*

FLY - có nghĩa là *bay*

FIX - nghĩa là *sửa chữa*.

Bây giờ, hãy cùng chuyển sang âm /v/ nhé. Các bạn biết không, khẩu hình miệng của âm /f/ và /v/ khá giống nhau, chỉ khác về bản chất là âm /v/ **cần làm rung dây thanh quản** còn âm /f/ thì ngược lại.

Các bạn nghe mình phát âm lại nhé: **/v/ /v/ /v/**

VERY: Nghĩa là (*rất*), (*cực kì*). **Very, very, very good.**

MOVE (chuyển động). **Move, move, move your head.**

Một từ khác là: **Give** (đưa) - **give, give, give me some money.**

Mình hi vọng một vài phút vừa rồi đã thực sự hữu ích đối với các bạn. Phần diễn giải về cách phát âm tuy có thể nghe hơi phức tạp một tí nhưng mấu chốt nằm ở chỗ là các bạn luyện tập nhiều và tự ghi âm lại giọng nói của mình để điều chỉnh đấy.

Chúc các bạn một ngày vui vẻ và hẹn gặp lại ở bài học tiếp theo.

Xin chào.

